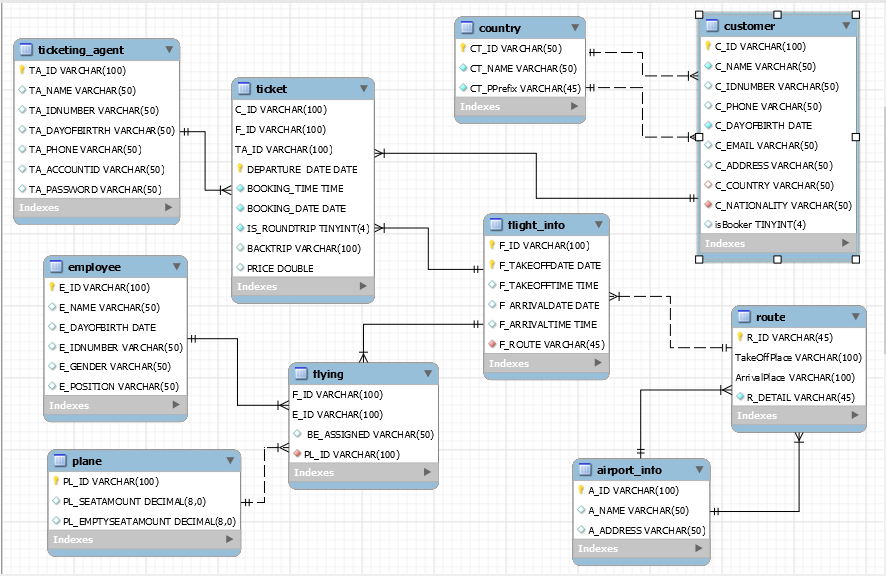
**BÁO CÁO BÀI TẬP LỚN JAVA**

**ĐỀ TÀI: QUẢN LÝ CHUYẾN BAY**

1. **Lược đồ cơ sở dữ liệu**

**i**

**Cho sơ đồ cơ sở dữ liệu với các lược đồ quan hệ như sau:**

1. AIRPORT\_INFO(A\_ID, A\_NAME, A\_ADDRESS)
2. COUNTRY(CT\_ID, CT\_NAME, CT\_PPrefix)
3. CUSTOMER(C\_ID, CNAME, C\_IDNUMBER, C\_GENDER, C\_PHONE, C\_DAYOFBIRTH, C\_EMAIL, C\_ADDRESS)
4. EMPLOYEE(E\_ID, E\_NAME, E\_ DAYOFBIRTH, E\_IDNUMBER, E\_GENDER, E\_POSITION)
5. FLIGHT\_INFO(F\_ID, F\_TAKEOFFDATE, F\_TAKEOFFTIME, F\_ARRIVALDATE, F\_ARRIVALTIME, F\_ROUTE, F\_PRICE)
6. FLYING(F\_ID, MainPilot, SidePilot, F\_Attendant1, F\_Attendant2, F\_Attendant3, PL\_ID)
7. PLANE(PL\_ID, PL\_SEATAMOUNT, PL\_EMPTYSEATAMOUNT)
8. ROUTE(R\_ID, TAKEOFFPLACE, ARRIVALPLACE, R\_DETAIL)
9. TICKET(C\_ID, F\_ID, TA\_ID, DEPARTURE\_DATE, BOOKING\_TIME, BOOKING\_DATE, IS\_ROUNDTRIP, BACKTRIP, SEAT\_ID, PRICE, BOOKER)
10. TICKETING\_AGENT(TA\_ID, TA\_NAME, TA\_IDNUMBER, TA\_DAYOFBIRTRH, TA\_PHONE, TA\_ACCOUNTID, TA\_PASSWORD)

**Mô tả đề tài**

* Ứng dụng bao gồm những chức năng như sau:

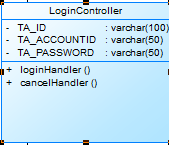
1 Chức năng đăng nhập, đăng xuất

2 Nhận lịch chuyến bay

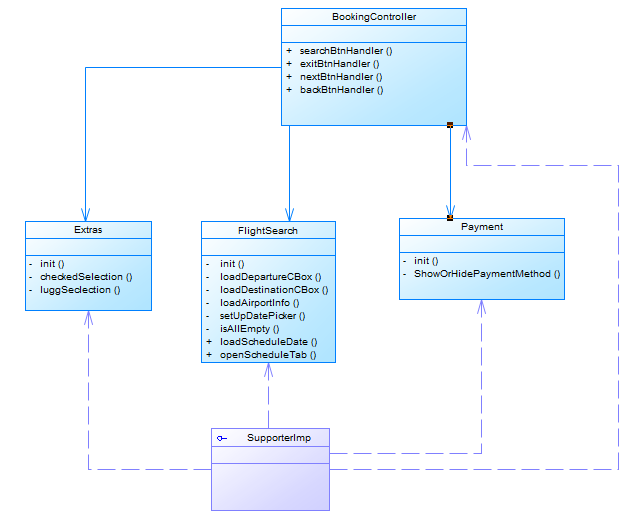
3 Bán vé

4 Quản lý nhân sự bay

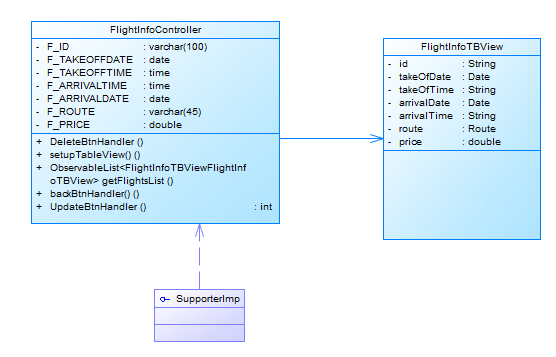
1. **Các yêu cầu kỹ thuật**
2. Sử dụng JavaFX cho thiết kế giao diện
3. Sử dụng MySQL cho thiết kế cơ sở dữ liệu
4. Sử Hibernate framework cho kế nối CSDL
5. **Sơ đồ lớp**
6. **Chức năng đăng nhập (Login)**

****

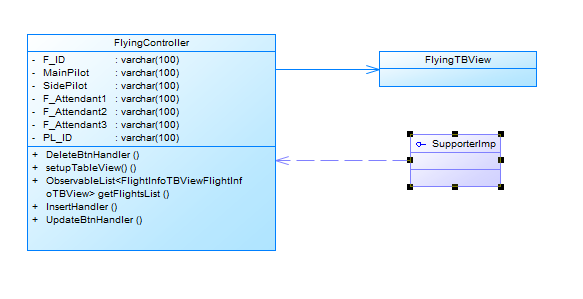
1. **Chức năng đặt vé (Booking)**

****

1. **Chức năng quản lý thông tin chuyến bay (Flight Info)**

****

1. **Chức năng quản lý thông tin bay của nhân viên (flying)**

****